

Số: 01 /QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng quốc tế

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; các quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh (Greenport)
- Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế thị trường.
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này **Biểu phí và giá dịch vụ quốc tế** áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh (Greenport).

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày **15/01/2026** và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- Các phòng ban liên quan

Đồng kính gửi:

- Cảng Vụ Hàng Hải Hải Phòng (để b/c)

- Lưu Cảng/VT

GREENPORT



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Phương Anh

BIỂU CƯỚC PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ
(Ban hành kèm theo quyết định số 01 /QĐ-GĐ ngày 05/01/2026)

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu quốc tế:

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa container từ Cảng Greenport đi nước ngoài và từ nước ngoài đến cảng GREENPORT, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc cảng GREENPORT.
- Hàng hóa, container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán cước phí dịch vụ.

2. Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:

- 2.1 **Kho, bãi (CY):** là kho, bãi thuộc vùng đất của Greenport và do Greenport quản lý
- 2.2 **Hàng hóa (container) xuất khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 2.3 **Hàng hóa (container) nhập khẩu:** là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 2.4 **Hàng hoá (container) quá cảnh:** là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- 2.5 **Hàng hoá (container) trung chuyển:** là hàng hoá được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- 2.6 **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.
- 2.7 **Tàu lai hỗ trợ:** là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. 01 giờ = 1 tàu hỗ trợ phục vụ. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
- 2.8 **Người vận chuyển:** là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- 2.9 **Người được ủy thác:** là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.
- 2.10 **Hàng nguy hiểm (DG):** là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.
- 2.11 **Container quá khổ (Oversize):** là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.
- 2.12 **Container quá tải (Overweight):** là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.
- 2.13 **Giải thích các từ viết tắt:**
 - S/O: Ship Operator - Người khai thác tàu thủy
 - C/O: Container Operator - Người khai thác vỏ container
 - LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ
 - CY: Container Yard - Bãi xếp container
 - CFS: Container Freight Station - Kho khai thác hàng lẻ

- F/A: Forwarding Agent – Đại lý giao nhận
- FR: Flat Rack
- OT: Open Top
- OOG: Out of gauge – Quá khổ
- OW: Over weight – Quá tải

3. Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển

USD tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc USD Việt Nam (USD). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ USD Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

4. Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

4.1 Đơn vị trọng tải:

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

4.2 Đơn vị công suất máy: là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

4.3 Đơn vị tính thời gian: là ngày và giờ

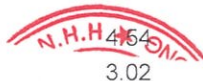
- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.
- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

MỤC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ	
				VAT 8%		VAT 10%			
1	Phí cầu bến	USD/GT-giờ	0.0031	0.0033		0.0034		S/O	
2	Buộc/ cởi dây tại cầu tàu	USD/lần buộc dây hoặc cởi dây						S/O	
	Dưới 3.000 GT		26.00	28.08		28.60			
	Từ 3.000 GT đến dưới 6000 GT		36.00	38.88		39.60			
	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT		50.00	54.00		55.00			
	Từ 10.000 GT trở lên		76.00	82.08		83.60			
3	Đóng/ mở nắp hầm hàng	USD/lần đóng hoặc mở	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	S/O
	Dưới 5.000 GT		30.00	20.00	32.40	21.60	33.00	22.00	
	Từ 5.000 GT đến 10.000 GT		49.00	33.00	52.92	35.64	53.90	36.30	
	Từ 10.001 GT đến trở lên		72.00	46.00	77.76	49.68	79.20	50.60	
4	Hỗ trợ, hộ tống tàu	USD/lượt tàu vào hoặc ra						Theo yêu cầu	
4.1	Giá khoán theo chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ								
	- Tàu có LOA nhỏ hơn 90m		243.00	262.44		267.30			
	- Tàu có LOA từ 90m đến dưới 110m		560.00	604.80		616.00			
	- Tàu có LOA từ 110m đến dưới 130m		685.00	739.80		753.50			
	- Tàu có LOA từ 130m đến dưới 150m		800.00	864.00		880.00			
	- Tàu có LOA từ 150m đến dưới 170m		1,290.00	1,393.20		1,419.00			
	- Tàu có LOA từ 170m đến dưới 200m		1,800.00	1,944.00		1,980.00			
4.2	Theo công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	USD/giờ						Theo yêu cầu	
	Từ 500 đến 800		207.00	223.56		227.70			
	Từ 800 đến dưới 1300		273.00	294.84		300.30			
	Từ 1300 đến dưới 1800		311.00	335.88		342.10			
	Từ 1800 đến dưới 2200		415.00	448.20		456.50			
	Từ 2200 đến dưới 3000		630.00	680.40		693.00			
	Từ 3000 đến dưới 4000		792.00	855.36		871.20			
	Từ 4000 đến dưới 5000		1,080.00	1,166.40		1,188.00			
	Từ 5000 trở lên	1,620.00	1,749.60		1,782.00				

5	Xếp/ dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất								
5.1	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container - Container 20' - Container 40' - Container 45' Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container	USD/Container	Có hàng 46.00 68.00 78.00	Rỗng 28.00 41.00 50.00	Có hàng 49.68 73.44 84.24	Rỗng 30.24 44.28 54.00	Có hàng 50.60 74.80 85.80	Rỗng 30.80 45.10 55.00	S/O, C/O hoặc chủ hàng
			Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
5.2	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan - Container 20' - Container 40' - Container 45' Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container	USD/Container	41.00 61.00 70.00	22.00 32.00 47.00	44.28 65.88 75.60	23.76 34.56 50.76	45.10 67.10 77.00	24.20 35.20 51.70	S/O, C/O hoặc chủ hàng
			Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
5.3	Xếp/ dỡ container Bãi cảng ↔ Tàu (Sà lan) phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích - Container 20' - Container 40' - Container 45' Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container	USD/Container	Có hàng 15.00 23.00 23.00	Rỗng 15.00 23.00 23.00	Có hàng 16.20 24.84 24.84	Rỗng 16.20 24.84 24.84	Có hàng 16.50 25.30 25.30	Rỗng 16.50 25.30 25.30	
			Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
6	Xếp/ dỡ container quá cảnh, trung chuyển								
6.1	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi - Container 20' - Container 40' - Container 45'	USD/Container	40.00 61.00 74.00	22.00 32.00 47.00	43.20 65.88 79.92	23.76 34.56 50.76	44.00 67.10 81.40	24.20 35.20 51.70	S/O
6.2	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan - Container 20' - Container 40' - Container 45'	USD/Container	32.00 49.00 60.00	18.00 26.00 38.00	34.56 52.92 64.80	19.44 28.08 41.04	35.20 53.90 66.00	19.80 28.60 41.80	
7	Xếp dỡ, đảo chuyển container								
7.1	- Trong cùng hầm tàu		25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						Theo yêu cầu
7.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một Tàu (không qua cầu Tàu)	USD/Container	50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
7.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
8	Chằng buộc container	USD/Container	1.10		1.19		1.21		C/O hoặc chủ hàng

9	Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn)								
	- Trong 20 ngày đầu								
	+ Container 20'		Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	
	+ Container 40'		1.50	1.06	1.62	1.14	1.65	1.17	
	+ Container 45'	USD/container/ngày	2.11	1.58	2.28	1.71	2.32	1.74	C/O hoặc chủ hàng
	- Từ ngày 21 trở đi		3.30	2.33	3.56	2.52	3.63	2.56	
	+ Container 20'		Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	
10	Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh								
	- Container hàng lạnh có chạy lạnh	USD/container/giờ							
	+ Container 20'		1.95		2.11		2.15		
	+ Container 40'		3.41		3.68		3.75		C/O hoặc chủ hàng
	- Vỏ container lạnh không chạy lạnh	USD/container/ngày							
	+ Container 20'/ Container 40'		Tính tăng 10% đơn giá mã số 9		Tính tăng 10% đơn giá mã số 9		Tính tăng 10% đơn giá mã số 9		
11	Vệ sinh container								
	- Quét dọn thông thường: 20'/ 40'		5,50/ 7,70		5,94/8,32		6,05/8,47		
	- Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/ 40'	USD/Container	10,60/ 18,10		11,45/19,55		11,66/19,91		C/O hoặc chủ hàng
	- Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/ 40'		24,80/ 33,20		26,78/35,86		27,28/36,52		
	- Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'		24,80/ 33,20		26,78/35,86		27,28/36,52		
12	Phí bóc tem hàng DG	USD/Container/tem	10.20		11.02		11.22		C/O hoặc chủ hàng
13	Khai thác hàng lẻ (LCL) nhập: 20'/ 40'	USD/Container	Theo hợp đồng thỏa thuận						Chủ hàng/ Người nhận hàng
	Bao gồm: nâng/hạ, vận chuyển, giao nhận, và khai thác hàng từ container vào kho CFS								
14	Dịch vụ CFS đối với hàng LCL nhập								Theo yêu cầu
	- Giao nhận	USD/ Lệnh giao hàng	Theo hợp đồng thỏa thuận						
	- Lưu kho CFS	USD/m³/ngày	0.72		0.78		0.79		
	- Bốc xếp (CFS → xe chủ hàng)	USD/m³ hoặc VND/tấn (Đơn vị tính làm tròn đến 0,5)	Theo hợp đồng thỏa thuận						Theo yêu cầu
15	Dịch vụ CFS đối với hàng LCL xuất								
	- Phí khai thác (bốc xếp, giao nhận, đóng hàng vào container)	USD/m³	Theo hợp đồng thỏa thuận						Theo yêu cầu
	- Phí lưu kho CFS (sau thời gian miễn)	USD/m³/ngày	Theo hợp đồng thỏa thuận						
16	Sửa chữa Container	USD/Container	Thỏa thuận						Theo yêu cầu

17	Thuê công nhân - Công nhân kỹ thuật - Lao động phổ thông	USD/giờ-người	4.20 2.80	 3.02	4.62 3.08	Theo yêu cầu
18	Các dịch vụ khác		Thỏa thuận			

Ghi chú: Tỷ giá quy đổi từ USD sang VND được áp dụng là tỷ giá bán ra của Vietcombank tại thời điểm lập hóa đơn.